

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 6A1
GVCN: Nguyễn Thị Khánh Uyên

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Mạc Nguyễn Thiên An	8.2	8.5		8.7	7.7	8.9	8.3	9.6	9.7	9.3	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
2	Lê Thế Thiên Ân	8.1	7.6		7.6	7.0	8.4	7.4	7.7	8.7	8.5	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
3	Đỗ Ngọc Minh Anh	8.7	8.3		8.4	8.9	9.7	8.5	8.9	9.7	9.8	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
4	Nguyễn Huỳnh Gia Bảo	9.2	8.7		9.4	8.4	8.9	9.4	9.3	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
5	Lâm Võ Lan Chi	8.4	7.1		9.1	8.3	9.6	8.2	8.6	9.4	9.6	CD	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
6	Đỗ Ngọc Dung																	
7	Vũ Hoàng Dung	9.0	8.5		9.1	7.9	9.1	8.3	9.2	8.8	9.4	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
8	Phạm Nhật Dương	9.3	9.1		9.1	7.7	8.2	8.3	9.2	9.6	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
9	Lê Giang Đông	9.3	9.3		8.4	7.5	9.6	8.9	9.2	9.8	9.1	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
10	Nguyễn Quỳnh Giang	9.2	9.4		8.4	7.9	9.1	8.2	9.3	9.1	9.7	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
11	Phan Huy Minh Hòa	9.5	9.7		9.9	9.0	9.3	9.9	9.8	10.0	9.5	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
12	Lâm Nguyễn Thanh Hoài	9.1	9.2		9.6	8.1	9.5	8.4	9.6	9.8	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
13	Nguyễn Đức Gia Hoàng	7.1	7.3		8.7	7.9	8.3	8.1	8.5	9.2	9.1	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
14	Nguyễn Minh Hoàng	7.2	8.4		6.2	6.7	7.4	6.0	7.4	8.5	8.7	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
15	Nguyễn Quang Hưng	8.0	7.6		8.7	7.8	9.4	8.6	9.4	9.8	9.2	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
16	Vũ Thu Hương	8.8	8.8		8.6	8.0	9.1	7.8	7.9	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
17	Nguyễn Lưu Thảo Hương	7.8	8.7		8.4	9.0	8.4	9.4	9.5	9.2	9.7	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
18	Nguyễn Đức Gia Huy	7.4	7.7		7.9	7.4	8.9	8.0	7.8	9.1	7.6	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
19	Phan Ngọc Trường Huy	8.6	8.8		9.4	7.6	8.7	8.4	9.1	9.2	9.8	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
20	Trịnh Quang Huy	7.2	7.7		8.3	7.3	9.1	8.3	8.6	9.3	8.9	CD	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
21	Nguyễn Trí Anh Khoa	9.1	8.9		8.6	8.1	9.1	8.4	9.5	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
22	Lê Kthy	8.2	8.8		9.4	8.4	9.0	7.6	8.9	9.8	9.2	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
23	Hoàng Công Lý	7.3	8.2		8.4	7.3	8.8	7.6	7.8	8.1	9.2	CD	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
24	Lưu Nhật Minh	8.9	8.3		8.4	8.3	9.2	9.2	8.2	9.1	8.6	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
25	Trần Ngọc Thủy Ngân	8.1	8.4		8.4	8.7	9.3	7.6	9.2	8.8	9.7	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
26	Phạm Bảo Ngọc	8.2	8.7		9.1	9.0	9.0	8.8	9.1	10.0	9.8	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
27	Bùi Nguyễn Khánh Nguyên	9.4	9.5		9.7	8.9	9.2	9.3	9.8	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
28	Lê Nguyễn Gia Nguyên	8.2	8.5		9.1	8.9	9.4	8.9	9.5	9.8	10.0	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
29	Lê Trọng Nhân	9.1	9.6		8.7	8.7	9.5	8.6	9.5	9.2	8.9	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
30	Châu Ngọc Thảo Nhi	9.3	9.5		8.8	8.4	9.4	8.7	9.1	9.9	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Ngô Phương Nhi	9.0	9.3		9.6	8.5	9.6	8.9	9.8	10.0	9.9	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
32	Nguyễn Tấn Phước	9.9	9.7		9.5	8.9	9.4	9.2	9.9	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
33	Hoàng Thanh Phong	9.2	9.0		9.4	7.8	9.4	9.5	9.0	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
34	Trịnh Lê Mỹ Quyên	9.1	8.6		8.9	9.0	9.4	9.0	9.5	9.4	9.8	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
35	Vũ Ngọc Như Quỳnh	7.3	6.8		7.4	8.1	8.2	8.4	8.6	8.4	8.9	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
36	Vũ Minh Tâm	9.1	9.1		7.8	7.3	7.9	7.4	8.9	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
37	Trần Thủy Tiên	8.8	8.1		8.0	8.4	9.3	8.0	8.7	9.7	9.3	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
38	Trần Thanh Thanh	8.7	8.2		9.0	7.8	9.0	8.2	9.1	9.5	9.5	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
39	Thần Ngọc Thiên Thảo	9.6	9.4		9.4	8.8	8.9	9.0	9.8	9.6	9.2	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
40	Nguyễn Quốc Thái	7.4	8.1		9.1	8.0	9.6	8.4	8.8	9.3	8.8	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
41	Nguyễn Trọng Nhân Thịnh	8.6	9.3		9.6	8.5	9.1	9.4	9.8	9.5	9.8	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
42	Đặng Minh Thư	8.8	9.3		8.3	8.5	9.6	7.6	9.4	9.6	10.0	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
43	Nguyễn Ngọc Minh Thư	9.4	9.3		9.1	8.3	9.4	9.1	9.6	10.0	10.0	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
44	Trần Lâm Minh Thư	8.7	9.4		8.5	8.5	9.1	9.1	9.6	9.8	8.8	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
45	Phạm Minh Thông	8.1	8		9.3	7.7	8.8	7.6	8.6	9.5	8.4	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
46	Nguyễn Nhật Tinh Nguyên	8.0	7.4		9.1	7.6	9.4	7.7	8.7	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 45		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKII	HK	45	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	39	86.7	6	13.3	0	0.0	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 39
HSTT 6

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Nguyễn Thị Khánh Uyên

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 6A2
GVCN: Dương Thị Ánh Hồng

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Nguyễn Phúc Thùy An	9.0	9.2		9.1	8.0	9.1	9.5	9.0	9.9	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
2	Lê Phương Anh	9.2	9.4		9.9	8.3	8.1	8.7	9.6	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
3	Dương Phương Anh	9.0	9.7		9.9	8.3	9.0	9.8	9.9	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
4	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	8.3	8.5		9.4	7.9	9.0	8.4	9.2	8.9	9.7	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
5	Phạm Huỳnh Ngọc Châu	8.8	9.0		8.6	7.5	9.2	7.6	9.2	9.5	9.9	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
6	Nguyễn Đình Đức	8.5	7.1		8.2	7.0	8.9	7.8	8.1	8.7	9.4	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
7	Nguyễn Minh Đức																	
8	Lý Nguyễn Minh Diệu	8.2	8.7		8.2	8.3	8.8	8.6	9.5	9.7	9.4	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
9	Nguyễn Triều Dương	8.4	7.7		8.2	6.6	8.6	8.1	9.3	6.9	9.2	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
10	Nguyễn Minh Hải	8.6	7.0		8.8	7.6	8.9	7.3	9.3	8.8	9.7	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
11	Huỳnh Quang Anh Hiếu	8.9	9.8		9.7	8.0	8.9	9.0	9.1	9.1	9.8	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
12	Phan Tá Nguyên Khang	9.1	9.5		9.2	7.8	9.2	9.3	9.6	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
13	Huỳnh Khôi	8.0	9.2		8.5	7.6	8.4	8.2	9.4	9.5	9.1	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
14	Trần Lê Phương Lan	9.9	9.7		9.9	8.8	9.5	9.9	10.0	10.0	9.1	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
15	Trương Hoàng Khánh Linh	9.3	9.8		9.1	7.3	9.1	9.5	9.4	9.9	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
16	Bùi Minh Long	8.2	9.3		9.6	7.8	9.2	9.1	9.4	9.5	9.9	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
17	Nguyễn Thanh Nhật Minh	8.9	8.6		9.2	8.1	9.1	8.5	9.2	9.7	9.7	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
18	Trương Hoàng Minh	9.1	9.7		9.3	7.4	9.5	9.1	9.1	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
19	Lê Nguyễn Hải My	7.2	8.7		8.4	7.1	8.9	9.5	9.1	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.6	T	K	HSTT
20	Nguyễn Trần Quốc Nam	8.8	9.5		8.9	8.1	8.1	9.1	9.3	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
21	Hồ Phương Vịnh Nghi	9.3	9.1		9.5	7.7	8.9	8.3	9.2	9.5	9.8	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
22	Trần Võ Mai Nghi	8.7	8.8		9.3	8.2	8.9	7.8	9.4	9.4	9.9	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
23	Trần Thị Bảo Ngọc	8.7	8.6		9.1	7.4	8.9	9.4	8.9	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
24	Võ Bảo Nguyên	8.0	8.0		9.1	8.2	9.1	8.7	9.1	8.9	9.5	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
25	Nguyễn Ngọc Thảo Nhi																	
26	Đỗ Hồng Nhung	9.6	8.9		9.1	8.2	8.9	8.0	9.6	9.0	9.5	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
27	Lê Minh Quang	7.9	8.9		8.8	7.2	7.9	7.4	9.0	9.0	9.6	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
28	Trần Minh Quyền	7.6	7.7		7.7	4.9	3.7	3.8	8.5	6.5	6.8	Đ	Đ	Đ	6.4	T	TB	
29	Huỳnh Hoàng Khánh Tâm	9.7	8.9		9.2	9.1	9.7	8.6	10.0	10.0	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
30	Lê Duy Thanh Toàn	7.2	8.1		7.6	6.9	8.1	6.8	8.4	7.6	7.8	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	7.8	8.5		8.4	6.3	7.2	6.9	7.3	8.7	8.7	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
32	Dương Nguyễn Song Thư	8.1	8.8		9.8	8.1	8.4	8.6	9.4	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
33	Nguyễn Hoàng Thiên Thư	9.3	9.8		9.4	7.6	8.9	8.8	9.4	9.5	9.8	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
34	Nguyễn Thị Minh Thư	8.5	7.8		9.6	6.7	8.3	7.3	8.6	8.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
35	Phạm Ngọc Đan Thùy	9.6	9.3		9.6	8.3	9.4	9.0	9.6	9.5	9.8	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
36	Phạm Thị Thu Thủy	8.2	6.0		8.8	7.0	8.3	7.6	8.8	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
37	Nguyễn Hữu Tiến	7.1	8.3		9.8	7.3	8.7	8.8	8.6	9.2	10.0	Đ	Đ	Đ	8.6	T	K	HSTT
38	Vũ Ngọc Tiến	8.2	9.2		8.9	8.6	9.3	9.1	9.4	9.7	9.8	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
39	Đỗ Quang Tuấn	8.7	9.1		9.7	7.7	8.7	9.3	9.4	9.1	9.7	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
40	Lê Minh Thy	7.2	7.9		8.4	6.9	7.1	5.2	8.9	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
41	Nguyễn Khánh Trân	9.1	9.5		9.5	8.6	9.0	9.6	9.7	9.7	9.9	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
42	Phạm Bá Tuấn	8.8	8.9		8.0	6.3	7.3	7.1	9.2	8.9	9.7	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
43	Huỳnh Quang Tuấn	7.1	6.9		7.8	6.6	8.1	6.4	9.0	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
44	Nguyễn Ngọc Phương Vy	7.9	8.8		8.7	8.0	8.9	9.1	8.8	9.8	9.6	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
45	Nguyễn Phương Vy	9.7	7.3		9.1	7	9.2	8	8.5	8.4	8.8	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SỐ SỞ: 43		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKII	HK	43	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	33	76.8	9	20.9	1	2.3	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 33
HSTT 9

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Dương Thị Ánh Hồng

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHÍNH

BẢNG XÉT DUYỆT HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 6A3
GVCN: Đặng Thị Trang

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Nguyễn Ngọc Tâm An	9.3	9.8		8.9	9.1	9.4	9.5	9.7	9.5	10.0	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
2	Vũ Nhật Thiên An	8.7	7.8		6.6	8.0	8.9	6.6	8.1	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
3	Hoàng Hồng Anh	8.8	8.5		8.6	7.0	9.1	8.3	9.1	9.2	9.9	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
4	Ngô Trần Tuấn Anh	8.3	8.6		7.3	6.8	7.1	5.0	7.7	8.1	9.6	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
5	Trần Nguyệt Anh	8.4	9.3		8.3	7.7	9.6	8.4	9.0	8.9	9.5	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
6	Nguyễn Trần Bang	6.1	7.3		8.4	5.9	7.8	8.3	9.0	9.1	8.8	Đ	Đ	Đ	7.9	T	TB	
7	Trần Đức Chính	8.0	7.8		7.3	6.9	9.2	7.5	8.8	8.4	9.0	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
8	Phạm Trần Linh Đan	9.4	9.5		9.4	8.9	9.7	8.9	9.6	10.0	9.9	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
9	Mai Hải Đăng	6.4	6.7		6.6	5.7	7.7	7.2	6.2	9.0	9.3	Đ	Đ	Đ	7.2	T	TB	
10	Nguyễn Đăng Thái Hà	5.6	7.3		9.2	6.7	8.8	6.8	8.4	8.4	9.3	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
11	Trần Hoàng Hải	5.8	6.0		6.4	6.0	8.4	6.6	5.9	8.8	7.9	Đ	Đ	Đ	6.9	T	TB	
12	Nguyễn Thanh Hằng	6.3	5.2		5.9	6.5	8.3	4.7	6.4	6.5	9.3	Đ	Đ	Đ	6.6	T	TB	
13	Lê Bảo Hân	8.4	9.6		8.5	8.5	9.2	9.0	8.8	9.4	10.0	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
14	Huỳnh Vũ Gia Hân	7.3	9.0		9.0	7.1	9.5	9.4	9.6	9.5	9.9	Đ	Đ	Đ	8.9	T	K	HSTT
15	Tạ Huy Hoàng	4.8	5.3		7.3	6.1	6.1	5.2	3.9	7.6	8.3	Đ	Đ	Đ	6.1	K	TB	
16	Tống Mặc Khải	6.4	6.3		5.5	4.6	7.9	5.4	7.3	8.0	8.9	Đ	Đ	Đ	6.7	K	TB	
17	Lê Hữu Khang	5.3	3.9		3.7	4.8	3.1	3.8	4.0	8.0	6.7	Đ	Đ	Đ	4.8	K	Y	
18	Lê Điền Vinh Khánh	9.5	9.6		9.3	8.9	9.6	9.0	9.5	9.7	9.8	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
19	Nguyễn Đình Đăng Khoa	6.2	7.8		5.9	6.1	8.7	6.7	7.3	8.6	9.6	Đ	Đ	Đ	7.4	T	TB	
20	Ngô Thị Phương Linh	6.5	6.8		7.4	5.4	8.6	5.3	6.1	7.4	9.1	Đ	Đ	Đ	7.0	TB	K	
21	Nguyễn Thanh Long	5.0	5.6		4.6	4.8	7.4	4.6	5.4	6.2	8.8	Đ	Đ	Đ	5.8	K	TB	
22	Lê Huỳnh Cẩm Ly	7.4	7.5		8.0	7.6	9.5	8.1	7.6	9.2	9.7	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
23	Trần Lê Xuân Mai	8.4	8.2		5.8	6.9	8.4	6.7	9.0	9.2	9.5	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
24	Phan Đức Mạnh	7.8	8.3		8.2	7.3	8.9	7.8	6.6	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
25	Phạm Kim Ngân	4.9	6.0		6.6	6.7	7.8	5.3	4.7	8.7	9.4	Đ	Đ	Đ	6.7	K	TB	
26	Nguyễn Hoàng Ánh Ngọc	7.9	8.4		8.3	7.8	8.8	8.8	9.1	9.5	9.6	Đ	Đ	Đ	8.7	T	K	HSTT
27	Lê Hoàng Nguyên	4.5	5.3		6.0	4.7	6.6	6.5	6.7	6.1	7.5	Đ	Đ	Đ	6.0	K	Y	
28	Trần Thiện Nhân	7.6	7.6		8.0	7.2	8.4	7.6	7.3	8.5	9.1	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
29	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	7.1	8.9		8.7	7.7	9.1	9.0	8.5	9.6	10.0	Đ	Đ	Đ	8.7	T	K	HSTT
30	Nguyễn Hồ Thanh Nhi	9.6	9.1		5.6	8.0	9.5	9.0	7.4	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	8.6	T	K	HSTT

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Nguyễn Quỳnh Như	8.7	7.5		9.1	8.4	8.7	8.7	9.3	9.8	9.6	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
32	Cao Huỳnh Phước	8.4	8.4		8.8	7.7	9.2	7.1	8.8	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
33	Nguyễn Anh Quân	1.0	3.7		4.7	5.5	6.0	3.4	4.2	8.3	8.3	Đ	Đ	Đ	5.0	K	Kém	
34	Nguyễn Bá Anh Quân	6.0	7.5		8.4	7.2	8.3	7.9	5.9	9.2	9.8	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
35	Nguyễn Chí Tâm	6.2	5.6		6.6	3.9	5.9	4.3	8.8	8.5	8.5	Đ	Đ	Đ	6.5	T	TB	
36	Võ Minh Thịnh	4.9	3.9		6.1	4.4	7.8	4.4	4.4	5.4	8.4	Đ	Đ	Đ	5.5	K	Y	
37	Phan Ngọc Minh Thư	7.0	6.5		7.6	7.0	9.6	6.0	8.7	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
38	Trần Anh Thư	8.0	8.4		8.3	5.3	7.7	4.7	7.3	7.9	9.8	Đ	Đ	Đ	7.5	T	TB	
39	Bùi Phương Trang	7.3	8.3		8.6	7.9	9.7	9.3	8.6	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	8.8	T	K	HSTT
40	Nguyễn Hoàng Triều	6.7	6.9		5.8	6.6	7.1	6.3	5.3	8.8	9.3	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
41	Võ Thiên Trường	3.7	4.8		5.1	6.0	8.3	5.2	4.5	7.0	8.6	Đ	Đ	Đ	5.9	K	TB	
42	Nguyễn Thị Bảo Yến	6.3	6.2		5.9	6.6	7.5	5.6	7.6	8.1	9.1	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
43	Nguyễn Hoàng Minh	8.0	8.2		8.9	7.9	9.3	8.7	9.1	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
44	Nguyễn Hà Khánh Minh	7.5	7.1		9.0	7.7	8.7	6.9	7.0	9.0	7.2	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 44		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKII	HK	34	77.2	9	20.5	1	2.3	0	0.0		
	HL	11	25.0	17	38.6	12	27.3	3	6.8	1	2.3

TS
HS Giỏi 11
HSTT 16

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Đặng Thị Trang

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHÍNH

BẢNG XÉT DUYỆT HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 6A4
GVCN: Thái Thị Hương

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Nguyễn Lê Thanh An	8.4	7.7		8.8	8.2	9.1	8.9	9.1	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
2	Trần Vũ Quốc An	8.1	8.7		8.3	7.2	9.3	8.1	6.9	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
3	Ngô Đình Nhật Anh	7.9	8.3		8.0	7.1	8.2	7.1	5.9	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
4	Nguyễn Trần Quốc Anh	5.9	7.6		7.5	6.5	7.4	6.0	6.4	8.7	8.9	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT
5	Nguyễn Đa Gia Bảo	6.4	7.4		8.9	4.9	7.1	7.8	6.1	8.6	8.4	Đ	Đ	Đ	7.3	T	TB	
6	Quan Toại Công	8.5	8.4		9.0	7.6	9.6	9.2	8.5	9.9	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
7	Nguyễn Ngọc Kim Chi	7.0	7.2		8.3	6.8	9.6	6.9	6.6	8.6	8.8	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
8	Lê Đạt	8.4	7.8		7.8	7.3	9.1	7.6	6.8	8.9	9.2	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
9	Lê Thanh Thành Đạt	9.3	8.9		9.3	8.3	9.4	8.4	7.8	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
10	Phan Tấn Đạt	8.4	8.3		6.7	4.3	6.3	5.8	2.6	7.4	8.3	Đ	Đ	Đ	6.5	K	Y	
11	Châu Ân Đức	6.3	7.7		7.8	5.8	6.3	6.8	5.1	8.7	8.8	Đ	Đ	Đ	7.0	T	TB	
12	Nguyễn Đức Hạnh	3.1	4.6		5.3	4.7	7.7	4.5	3.4	6.8	7.3	Đ	Đ	Đ	5.3	K	Y	
13	Phạm Thị Thanh Hằng	8.9	8.6		8.4	7.8	8.7	9.3	8.4	9.2	9.8	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
14	Nguyễn Thị Ngọc Hân	4.8	4.4		3.9	3.1	5.8	3.9	2.8	6.5	6.8	Đ	Đ	Đ	4.7	K	Y	
15	Nguyễn Phi Hoàng	5.4	7.1		8.6	6.1	8.1	8.1	5.4	9.2	8.2	Đ	Đ	Đ	7.4	T	TB	
16	Nguyễn Lê Thế Khang	8.9	8.0		6.8	6.3	8.7	8.1	8.1	8.9	8.6	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
17	Bùi Nguyễn Bảo Khanh	7.0	7.6		7.0	7.3	8.5	8.0	7.4	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
18	Nguyễn Phạm Anh Khoa	6.5	6.6		7.6	4.3	7.5	5.5	5.0	7.7	8.6	Đ	Đ	Đ	6.6	T	TB	
19	Đỗ Thái Đăng Khôi	7.4	6.7		8.0	6.3	8.3	7.6	6.0	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
20	Huỳnh Thị Ngọc Linh	7.8	7.1		7.9	7.3	8.7	8.5	6.2	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
21	Nguyễn Hoàng Long	7.8	8.1		6.0	5.0	6.1	7.4	5.6	8.1	6.9	Đ	Đ	Đ	6.8	T	K	HSTT
22	Trần Võ Xuân Mai	7.5	6.8		8.5	6.2	8.1	7.3	5.8	8.7	9.5	Đ	Đ	Đ	7.6	K	K	HSTT
23	Nguyễn Đức Mạnh	8.5	6.4		6.3	6.1	7.8	5.3	4.6	8.1	9.0	Đ	Đ	Đ	6.9	T	TB	
24	Trịnh Võ Nhật Nam	8.0	9.5		9.1	7.2	8.7	8.2	9.4	9.9	9.3	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
25	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	7.4	7.9		7.3	6.8	6.4	6.4	7.2	8.6	9.4	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
26	Trần Minh Nguyên	6.5	8.2		7.1	7.6	6.9	5.7	5.3	8.5	8.1	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
27	Trần Trọng Nhân	9.7	9.2		9.4	7.7	9.5	8.7	9.9	9.1	9.9	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
28	Trần Ngọc Quỳnh Như	8.9	8.1		8.5	7.3	8.6	7.1	8.7	9.3	8.6	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
29	Trần Đại Phước	6.9	7.4		9.1	7.2	9.2	8.9	6.7	9.5	8.6	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
30	Đỗ Trung Quân	8.7	9.6		9.4	8.3	9.7	8.5	9.7	9.3	9.8	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Nguyễn Hữu Minh Quân	7.3	6.8		8.3	7.1	8.8	7.9	7.7	8.6	9.8	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
32	Hồ Hoàng Như Tâm	7.5	8.5		9.1	6.6	8.6	6.9	5.7	9.5	9.6	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
33	Nguyễn Mai Ngọc Thảo	8.4	7.3		7.4	7.4	9.5	7.7	6.6	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
34	Lê Công Toàn Thắng	8.2	7.3		6.7	5.7	5.6	6.6	5.5	7.2	9.2	Đ	Đ	Đ	6.9	T	K	HSTT
35	Nguyễn Quốc Thịnh	7.2	8.7		8.1	6.1	8.8	6.4	4.7	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	7.6	T	TB	
36	Trương Tấn Thịnh	7.8	7.3		9.1	7.5	8.6	7.9	7.4	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
37	Nguyễn Thị Diệu Thùy	6.6	7.1		8.5	7.2	9.1	7.4	5.8	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
38	Trương Thị Thu Thủy	6.2	6.7		5.7	5.4	7.1	6.5	5.0	6.9	8.7	Đ	Đ	Đ	6.5	T	TB	
39	Nguyễn Kim Thư	2.6	4.3		3.3	3.1	3.8	4.4	3.0	7.5	7.0	Đ	Đ	Đ	4.3	K	Y	
40	Đỗ Trần Uyên Thy	7.9	8.1		7.7	7.2	8.9	8.3	6.7	9.4	8.8	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
41	Đặng Ngọc Bảo Trân	8.1	9.3		8.6	8.4	9.5	9.1	9.4	9.4	9.9	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
42	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	5.9	6.9		8.6	6.1	8.4	6.8	6.1	8.6	9.2	Đ	Đ	Đ	7.4	T	TB	
43	Võ Minh Trí	8.7	9.3		7.8	7.8	8.1	8.4	9.1	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
44	Bùi Nguyễn Mai Uyên	7.2	6.0		5.7	4.4	7.2	6.0	6.6	7.1	6.8	Đ	Đ	Đ	6.3	T	TB	
45	Nguyễn Nhật Duy	7.9	8.6		9.3	7.9	8.2	8.3	7.2	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SỐ SỞ: 45		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKII	HK	40	88.9	5	11.1	0	0.0	0	0.0		
	HL	13	28.9	19	42.2	9	20.0	4	8.9	0	0.0

TS
HS Giỏi 13
HSTT 19

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Thái Thị Hương

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 6A5
GVCN: Huỳnh Thị Tuyết

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Nguyễn Phước Quý An	6.6	7.4		8.2	5.7	8.2	7.9	7.6	9.0	8.5	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
2	Lương Thị Phương Anh	6.1	7.7		6.1	6.5	8.2	7.6	5.5	8.5	8.1	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
3	Trần Hoàng Anh	8.5	7.2		7.6	5.3	8.7	7.2	6.0	7.1	9.8	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
4	Lê Minh Bảo	6.8	7.9		8.2	6.9	8.5	7.3	7.1	8.8	9.5	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
5	Trần Đình Cường	4.3	4.5		4.9	5.1	7.5	4.8	5.8	9.0	9.2	Đ	Đ	Đ	6.1	T	TB	
6	Đỗ Linh Chi	6.9	8.5		8.9	7.8	9.2	7.7	8.9	9.3	9.9	Đ	Đ	Đ	8.6	T	K	HSTT
7	Đặng Minh Đạt	7.4	8.2		8.6	7.6	9.5	8.4	8.9	9.5	9.6	Đ	Đ	Đ	8.6	T	K	HSTT
8	Nguyễn Tấn Đạt	1.2	4.3		4.9	4.7	5.1	4.9	3.9	7.5	5.3	Đ	Đ	Đ	4.6	K	Kém	
9	Phạm Thế Đạt	7.4	6.8		7.6	5.6	6.4	7.6	8.3	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
10	Lê Minh Hải	8.8	9.2		8.7	7.6	8.7	9.4	9.1	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
11	Phan Thanh Hoàng																	
12	Nguyễn Thị Thu Hồng	7.0	6.4		6.4	5.5	8.0	7.5	6.0	6.9	9.0	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
13	Lê Văn Hùng	8.9	7.8		9.1	6.9	8.1	9.6	8.0	9.7	9.2	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
14	Triệu Gia Huy	4.8	7.1		6.2	5.9	8.7	7.9	5.2	8.7	9.3	Đ	Đ	Đ	7.1	T	TB	
15	Khương Trung Kiên	8.3	7.3		8.2	6.2	6.4	6.2	7.5	9.2	8.3	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
16	Phạm Vương Bảo Khanh	7.3	7.7		8.8	6.5	9.3	8.1	8.6	9.9	9.4	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
17	Trần Ngọc Khánh	7.5	6.5		6.4	6.1	8.5	6.7	8.7	8.4	8.6	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
18	Nguyễn Hoàng Mai Khoa	7.0	7.6		8.4	6.7	9.0	8.4	6.8	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
19	Nguyễn Đào Gia Linh	1.2	3.0		4.9	3.0	2.0	2.9	4.2	7.3	6.1	Đ	Đ	Đ	3.8	K	Kém	
20	Nguyễn Thị Thùy Linh	5.5	6.9		7.6	7.3	8.9	8.1	5.6	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
21	Trần Hoàng Long	7.1	6.2		7.2	6.5	8.6	7.1	6.7	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
22	Nguyễn Thị Sương Mai	5.6	5.5		7.3	7.4	6.9	7.8	5.0	9.0	8.4	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
23	Nguyễn Anh Minh	6.8	6.4		7.3	6.1	8.1	8.3	6.6	9.3	8.8	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
24	Trần Duy Nam	7.8	8.0		9.0	6.8	8.6	8.1	8.1	9.5	9.0	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
25	Trần Thị Thanh Ngân	9.1	8.3		7.6	7.7	8.3	8.9	7.6	9.4	9.8	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
26	Lưu Mỹ Ngọc	6.4	7.0		7.8	6.1	7.1	6.8	7.6	9.2	9.2	Đ	Đ	Đ	7.5	T	TB	
27	Nguyễn Quang Nguyên	6.5	5.9		4.6	4.5	5.0	4.9	4.7	6.8	6.7	Đ	Đ	Đ	5.5	T	TB	
28	Nguyễn Đắc Minh Nhật	7.9	6.8		7.3	5.9	8.5	6.4	8.5	8.8	8.4	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
29	Nguyễn Thị Tú Nhi	8.9	7.8		7.1	8.2	9.0	8.7	8.6	8.8	9.9	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
30	Hồ Ngọc Quỳnh Như	6.8	7.8		8.3	6.9	9.1	7.7	8.3	9.0	8.4	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Đình Thiên Phúc	6.5	6.9		6.2	5.9	6.2	7.7	7.8	6.5	7.4	Đ	Đ	Đ	6.8	T	K	HSTT
32	Lê Ngọc Thiên Phúc	7.2	8.0		8.4	7.2	9.1	8.6	6.2	9.2	8.6	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
33	Tô Đặng Nguyễn Việt Quang	7.1	7.8		7.5	6.1	7.1	7.7	7.7	9.2	8.9	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
34	Võ Anh Tú	4.5	5.6		4.1	3.4	4.8	4.7	3.9	6.6	6.0	Đ	Đ	Đ	4.8	K	Y	
35	Nguyễn Thanh Tú	4.0	6.8		5.6	4.7	4.6	5.0	3.9	8.5	7.2	Đ	Đ	Đ	5.6	T	Y	
36	Bạch Phi Tường	2.9	4.7		4.7	2.7	4.1	4.4	4.0	6.1	7.1	Đ	Đ	Đ	4.5	K	Y	
37	Lê Tiến Thành	7.8	8.1		7.8	5.6	6.2	8.6	7.1	8.7	8.5	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
38	Trần Tiến Thăng	6.9	7.5		6.9	5.5	7.6	6.8	7.4	9.4	8.6	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
39	Ngô Quốc Anh Thịnh	9.4	9.8		9.5	7.8	9.4	9.7	9.8	9.8	9.4	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giải
40	Lê Phước Thiện	1.7	2.9		3.1	3.4	4.9	4.3	3.3	5.9	5.9	Đ	Đ	Đ	3.9	K	Kém	
41	Huỳnh Trần Mai Thơ	6.8	6.9		8.6	6.5	7.4	7.7	5.8	7.1	9.0	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
42	Phạm Hồng Yến	1.2	1.7		2.5	2.9	3.1	3.4	2.6	5.5	6.1	Đ	Đ	Đ	3.2	K	Kém	
43	Nguyễn Tuấn Khôi	6.8	8.3		8.6	7.6	8.8	8.2	8.4	9.9	9.1	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
44	Hoàng Như Anh	7.6	8.0		7.9	8.1	8.7	8.7	7.5	9.7	9.5	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giải

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 43		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKII	HK	37	86.0	6	14.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	6	13.9	26	60.5	4	9.3	3	7.0	4	9.3

TS
HS Giải 6
HSTT 26

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Huỳnh Thị Tuyết

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 6A6
GVCN: Trần Thị Hà

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Hồ Gia An	8.7	9.5		8.4	7.1	8.6	7.4	9.4	8.0	9.6	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
2	Nguyễn Lan Anh	8.2	9.2		9.8	8.8	9.4	9.5	9.7	9.8	9.9	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
3	Phùng Hồng Anh																	
4	Trịnh Phương Anh	7.5	8.9		9.0	8.3	8.4	7.6	9.0	8.7	9.4	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
5	Vũ Lý Gia Bảo	4.7	7.4		7.8	5.0	6.3	5.8	5.7	7.6	9.2	Đ	Đ	Đ	6.6	T	TB	
6	Huỳnh Văn Cường	2.6	4.7		4.6	5.6	6.9	5.0	4.1	7.5	7.3	Đ	Đ	Đ	5.4	K	Y	
7	Phạm Huỳnh Kim Châu	8.6	9.0		8.9	7.7	9.3	7.5	8.8	9.2	8.6	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
8	Phan Nguyễn Bảo Diệp	5.1	7.2		7.4	6.8	9.0	8.1	6.1	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
9	Nguyễn Ngọc Yên Đình	5.8	6.8		7.2	6.5	7.3	5.5	6.4	7.8	9.2	Đ	Đ	Đ	6.9	T	K	HSTT
10	Nguyễn Tăng Gia Định	3.2	6.6		6.3	6.7	5.4	5.6	6.7	8.3	8.8	Đ	Đ	Đ	6.4	T	Y	
11	Lê Viết Mỹ Hạnh	8.2	8.8		8.4	8.1	9.3	8.9	8.5	9.4	9.8	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
12	Đặng Xuân Hào	8.3	8.1		8.7	6.5	8.1	8.9	7.5	8.1	9.1	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
13	Nguyễn Mai Gia Hân	8.8	8.2		8.3	8.1	8.7	8.0	8.5	8.4	8.9	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
14	Trương Phú Hiếu	7.3	7.9		8.2	7.4	7.8	5.8	7.2	8.0	8.7	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
15	Lương Ngọc Quỳnh Hoa	7.6	7.9		8.1	7.8	9.4	8.5	6.9	9.8	9.8	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
16	Nguyễn Trung Kiên	3.2	7.2		7.9	4.5	4.2	6.5	5.2	7.4	6.6	Đ	Đ	Đ	5.9	K	Y	
17	Cao Nguyên Quốc Khánh	4.4	5.7		8.8	5.9	6.9	6.0	6.0	8.1	8.9	Đ	Đ	Đ	6.7	K	TB	
18	Triệu Hoàng Khoa	4.0	5.8		5.1	4.7	3.9	5.1	3.4	6.9	6.8	Đ	Đ	Đ	5.1	K	Y	
19	Nguyễn Minh Khôi	7.2	9.2		8.2	8.1	8.2	7.7	8.1	9.8	9.1	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
20	Nguyễn Kim Long	4.7	6.8		6.2	5.9	7.1	5.1	5.9	8.0	8.1	Đ	Đ	Đ	6.4	T	TB	
21	Nguyễn Duy Khải Minh	8.5	8.7		8.6	6.9	9.1	8.5	8.5	9.1	9.5	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
22	Nguyễn Trần Trà My	2.8	6.0		6.3	5.7	3.8	4.5	3.8	7.6	7.7	Đ	Đ	Đ	5.4	T	Y	
23	Nguyễn Quốc Nam	7.1	6.9		6.4	5.8	6.3	5.6	5.3	7.2	8.7	Đ	Đ	Đ	6.6	T	K	HSTT
24	Phạm Hữu Nghĩa	3.1	5.5		5.8	3.0	3.4	4.8	7.5	7.3	7.1	Đ	Đ	Đ	5.3	K	Y	
25	Lê Trần Bảo Ngọc	9.1	9.3		9.4	8.7	9.6	8.9	8.9	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
26	Phạm Ngọc Yến Nhi	7.8	9.7		8.9	8.0	9.4	9.3	8.6	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
27	Nguyễn Thanh Nhựt	6.1	5.5		6.5	4.7	4.4	4.7	6.5	7.0	8.1	Đ	Đ	Đ	5.9	T	TB	
28	Trần Hoàng Phúc	4.6	7.4		8.8	6.3	7.4	6.7	8.6	8.1	8.2	Đ	Đ	Đ	7.3	T	TB	
29	Phạm Uyên Phương	8.7	9.2		8.7	8.5	9.1	8.7	9.7	9.6	9.0	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
30	Lê Trần Mỹ Tâm	7.6	7.7		6.9	5.6	7.8	5.1	5.8	7.7	8.9	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Hồ Thị Thủy Tiên	6.3	7.0		7.6	6.9	8.0	6.6	5.4	8.5	9.1	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
32	Nguyễn Ngọc Tiên	8.3	8.7		7.2	6.8	7.9	6.6	8.2	9.2	9.6	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
33	Ông Quốc Thiên Tường	7.5	9.5		9.1	6.9	9.2	9.0	8.2	8.7	9.5	Đ	Đ	Đ	8.6	T	K	HSTT
34	Văn Công Thành	7.6	8.1		9.2	7.0	9.2	8.6	7.7	9.7	9.8	Đ	Đ	Đ	8.5	T	K	HSTT
35	Nguyễn Trường Thịnh	5.5	7.7		8.0	6.1	7.4	6.7	6.0	7.5	6.9	Đ	Đ	Đ	6.9	T	TB	
36	Phạm Thị Anh Thu	7.3	8.0		8.6	8.4	8.4	8.5	8.7	8.9	8.3	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
37	Vũ Hoàng Phương Thủy	7.7	9.0		6.9	7.5	9.0	8.0	5.5	8.8	8.7	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
38	Nguyễn Trường Thanh Thủy	5.7	6.6		8.6	6.9	8.0	8.5	5.8	8.5	9.3	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
39	Nguyễn Phan Minh Trí	6.7	7.5		8.5	7.1	8.0	6.7	8.7	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
40	Nguyễn Thái An Trúc	8.2	8.5		9.3	7.6	7.8	8.5	6.6	9.3	9.8	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
41	Nguyễn Đoàn Phương Uyên	7.7	6.9		5.7	6.4	7.0	7.0	6.1	7.8	9.6	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
42	Nguyễn Trần Bảo Uyên	7.8	8.2		8.3	7.3	8.6	9.2	6.5	9.2	9.8	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
43	Trần Thoại Vy	7.0	8.4		7.2	6.6	8.2	6.2	5.0	9.2	9.1	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
44	Nguyễn Hoàng Việt	4.5	6.5		6.6	4.7	4.4	5.9	6.0	7.8	8.2	Đ	Đ	Đ	6.1	T	Y	
45	Đào Duy Anh Khang	8.1	8.9		8.4	7.3	9.1	6.4	8.7	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SỐ SỞ: 44		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKII	HK	39	88.6	5	11.4	0	0.0	0	0.0		
	HL	15	34.1	16	36.4	6	13.6	7	15.9	0	0.0

TS
HS Giỏi 15
HSTT 16

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Trần Thị Hà

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHÍNH

BẢNG XÉT DUYỆT HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 6A7
GVCN: Vũ Nguyễn Hoàng Hải

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Hồ Mỹ An	7.4	7.0		8.9	6.7	8.5	7.1	5.7	9.4	8.8	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
2	Nguyễn Đình Hùng Anh	7.6	6.6		4.6	7.2	5.9	3.3	4.1	8.7	8.1	Đ	Đ	Đ	6.2	T	Y	
3	Vũ Thị Hồng Ánh	3.1	3.9		3.1	4.6	4.1	3.2	2.5	7.2	7.0	Đ	Đ	Đ	4.3	K	Y	
4	Nguyễn Đình Gia Bảo	5.1	6.4		7.2	7.6	8.4	6.3	6.1	9.0	9.0	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT
5	Trần Kim Đô	4.3	5.4		7.1	6.0	7.9	6.0	6.6	8.5	9.3	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
6	Nguyễn Anh Đức	9.2	8.9		9.7	7.9	8.9	9.4	9.5	9.7	10.0	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
7	Trần Minh Đức	6.7	6.8		6.7	7.2	7.3	6.2	5.4	7.5	9.5	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
8	Nguyễn Phạm Minh Hằng	8.8	9.6		9.9	9.1	9.5	9.7	9.5	9.9	10.0	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
9	Nguyễn Thùy Khánh Hàn	9.4	9.8		9.2	8.4	8.4	8.6	7.6	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
10	Nguyễn Bá Hiệp	6.7	8.1		9.2	6.7	9.1	8.7	7.9	8.8	9.4	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
11	Nguyễn Thành Hiếu	9.9	8.0		9.3	7.1	8.9	8.4	7.1	8.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
12	Nguyễn Văn Hoàng	8.3	7.1		8.7	8.1	9.5	8.1	6.0	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
13	Hồ Gia Kiệt	8.1	6.7		5.3	6.4	5.4	6.1	4.4	8.5	9.0	Đ	Đ	Đ	6.7	T	TB	
14	Vũ Hoàng Khiêm	6.5	6.8		6.6	6.6	7.4	6.4	5.1	9.1	9.7	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
15	Tán Minh Khiết	7.3	7.0		7.4	6.0	3.6	5.1	7.3	9.1	8.6	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
16	Nguyễn Đăng Khoa	8.0	8.4		9.3	6.7	8.2	7.4	6.4	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
17	Nguyễn Ngọc Hoàng My	6.2	5.7		7.4	8.0	8.6	6.4	5.5	9.5	7.7	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT
18	Huỳnh Khoa Nam	6.3	6.2		7.6	6.4	7.1	5.9	5.7	8.8	7.9	Đ	Đ	Đ	6.9	T	TB	
19	Phạm Trọng Nghĩa																	
20	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	7.8	8.3		9.5	8.4	9.4	7.7	6.7	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
21	Đình Hoàng Ánh Nguyệt	7.4	7.4		8.3	8.0	8.7	7.8	8.2	9.3	9.8	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
22	Huỳnh Hoàng Nhân	8.2	7.6		9.6	6.9	8.1	7.4	6.7	8.7	8.8	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
23	Cao Thị Yến Nhi	7.8	8.2		8.1	7.9	8.6	8.1	7.4	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
24	Lê Thị Yến Nhi	8.2	7.8		8.9	7.6	8.6	8.6	6.4	9.3	9.9	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
25	Trần Quỳnh Xuân Nhi	9.5	9.0		8.6	8.0	9.3	9.6	9.2	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
26	Trần Nhật Quang	8.3	8.1		9.1	7.2	9.0	7.6	7.5	9.0	9.1	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
27	Nguyễn Tấn Quý	7.5	4.3		8.1	5.3	5.2	5.0	3.4	8.5	6.8	Đ	Đ	Đ	6.0	K	Y	
28	Dương Thị Diễm Quỳnh	7.4	7.3		8.7	7.5	8.4	6.9	7.5	8.8	9.4	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
29	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	7.5	7.8		9.3	8.8	9.4	8.3	7.4	9.7	9.9	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
30	Nguyễn Cao Tiến	7.5	7.7		8.2	6.0	8.1	7.7	7.2	8.8	8.9	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Phạm Quang Tú	5.2	4.3		4.0	3.9	3.0	3.9	2.5	5.6	6.2	Đ	Đ	Đ	4.3	K	Y	
32	Đào Nguyễn Tiến Thành	8.4	4.7		6.4	5.4	3.9	5.4	5.8	6.9	6.9	Đ	Đ	Đ	6.0	T	TB	
33	Trần Trọng Thắng	9.2	8.9		8.9	6.9	7.5	9.6	8.6	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
34	Nguyễn Võ Anh Thư	7.8	7.4		7.8	7.7	6.6	5.1	6.6	8.3	8.8	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
35	Nguyễn Thị Minh Thư	7.4	8.5		8.8	8.4	8.8	8.6	8.7	9.2	9.2	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
36	Phạm Hồ Minh Thư	8.5	8.2		9.1	7.2	8.7	6.6	7.3	8.2	9.3	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
37	Nguyễn Thị Thủy Trúc	4.9	4.5		8.3	6.7	7.6	6.4	4.8	9.4	8.6	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
38	Trần Ngọc Phương Uyên	3.5	3.8		3.6	4.2	3.9	3.4	3.5	5.9	5.9	Đ	Đ	Đ	4.2	K	Y	
39	Nguyễn Hồ Khánh Vy	6.7	7.2		9.1	7.6	8.7	6.8	7.3	9.3	9.5	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
40	Trần Anh Vy	9.1	9.0		10.0	8.8	9.1	9.6	9.2	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
41	Nguyễn Ngọc Như Ý	6.3	6.7		6.4	6.7	6.7	7.8	5.4	9.3	8.1	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
42	Phạm Hải Yến	8.9	8.9		7.5	8.8	9.4	9.1	9.2	9.8	9.8	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
43	Phan Lê Khánh Linh	9.0	9.2		9.9	9.3	9.6	9.3	9.8	9.8	9.8	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
44	Nguyễn Trần Thanh Ngọc	7.9	8.9		9.6	8.7	8.2	8.8	7.1	9.6	9.8	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
45	Nguyễn Minh Nhật	6.8	8.7		8.1	7.5	9	8.2	7.7	9	8.5	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SỐ SỞ: 44		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKII	HK	40	90.9	4	9.1	0	0.0	0	0.0		
	HL	17	38.6	16	36.4	6	13.6	5	11.4	0	0.0

TS
HS Giỏi 17
HSTT 16

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Vũ Nguyễn Hoàng Hải

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHÍNH

BẢNG XÉT DUYỆT HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 6A8
GVCN: Lê Thị Hồng Hà

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Nguyễn Lê Hoài An	9.2	9.7		8.9	6.5	7.1	7.8	9.2	9.5	8.8	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
2	Lưu Đình Bảo Anh	9.2	9.7		8.8	7.0	9.1	8.8	8.6	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
3	Nguyễn Tiến Anh	8.4	6.6		7.2	6.3	6.0	5.2	7.7	7.9	9.2	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT
4	Lưu Văn Gia Bảo	8.8	8.2		8.4	7.2	8.3	8.0	6.4	8.3	9.7	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
5	Nguyễn Gia Bảo	6.8	7.7		7.9	6.7	6.7	3.9	3.9	7.9	8.4	Đ	Đ	Đ	6.7	T	TB	
6	Nguyễn Dương Bảo Châu	6.8	6.6		7.1	7.0	8.0	6.0	5.3	8.4	8.3	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
7	Lê Đình Anh Đức	9.1	9.1		9.4	8.3	8.7	9.1	9.4	9.5	10.0	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
8	Nguyễn Minh Đức	4.5	5.1		4.7	5.8	6.2	4.2	3.2	7.4	7.8	Đ	Đ	Đ	5.4	K	Y	
9	Nguyễn Ngọc Khánh Hà	8.5	6.7		7.7	7.4	8.2	7.6	9.0	8.7	9.8	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
10	Hoàng Bảo Hân	8.0	8.0		8.4	7.7	8.0	7.5	8.2	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
11	Phạm Trung Hiếu	4.2	3.8		4.6	5.6	4.8	3.9	2.8	6.7	6.3	Đ	Đ	Đ	4.7	K	Y	
12	Đỗ Thanh Hoài	8.3	9.1		9.1	8.6	8.7	8.9	8.3	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
13	Nguyễn Lâm Trường Huy	6.0	8.7		7.7	7.3	7.4	7.0	5.3	8.4	8.3	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
14	Đỗ Hồng Kỳ Huyền	5.5	5.5		7.0	7.6	6.2	6.7	4.2	9.2	8.7	Đ	Đ	Đ	6.7	T	TB	
15	Nguyễn Tuấn Kiệt	6.4	8.7		8.9	7.8	8.5	8.8	6.5	9.1	9.6	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
16	Trần Lữ Ngọc Kiều	9.2	9.6		8.7	8.2	9.1	8.6	8.5	9.2	9.8	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
17	Phạm Đăng Khoa	6.5	6.3		6.1	5.7	5.4	3.5	4.2	7.4	7.3	Đ	Đ	Đ	5.8	T	TB	
18	Lê Anh Khôi	8.9	9.4		9.1	7.6	9.2	8.9	9.4	9.6	10.0	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
19	Quách Ngọc Lâm	9.0	9.2		8.8	7.7	9.1	9.0	8.1	9.2	8.6	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
20	Nguyễn Thùy Linh	8.8	8.4		7.3	7.4	7.2	6.2	6.6	9.1	8.3	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
21	Phạm Tấn Minh	8.3	8.3		9.4	7.2	9.2	8.1	9.0	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
22	Lê Huy Thảo My	9.2	9.7		8.6	8.4	9.2	8.0	7.5	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
23	Đặng Kim Ngân																	
24	Huỳnh Hữu Nghiêm	9.8	10.0		9.8	9.5	9.9	9.9	10.0	10.0	9.9	Đ	Đ	Đ	9.9	T	G	HS Giỏi
25	Trần Bảo Ngọc	9.1	9.2		9.3	8.5	9.7	9.6	8.6	9.8	9.9	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
26	Trần Hoàng Nhật	7.5	6.6		7.3	6.0	7.8	5.6	6.1	8.7	8.2	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
27	Đặng Hoàng Nhi	8.6	9.4		9.1	9.0	9.6	9.2	9.3	9.8	10.0	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
28	Bùi Nguyễn Thảo Nhi	9.6	9.7		8.9	7.4	8.1	8.1	7.8	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
29	Ngô Thị Tuyết Nhi	6.6	4.6		5.7	6.0	5.4	5.9	3.1	8.3	7.4	Đ	Đ	Đ	5.9	K	Y	
30	Phạm Thị Ý Nhi	6.6	5.1		6.0	6.1	5.7	5.0	4.5	8.4	9.1	Đ	Đ	Đ	6.3	T	TB	

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Trần Đình Bảo Quốc	7.3	8.5		8.4	7.2	8.2	6.2	6.7	8.7	9.1	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
32	Trịnh Phú Sang	5.9	7.4		8.1	6.8	8.1	7.5	5.8	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
33	Nguyễn Minh Tiến	7.5	6.8		8.3	6.2	9.1	6.8	5.8	9.0	8.1	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
34	Võ Thanh Toàn	8.8	9.1		8.2	7.6	8.4	7.9	7.5	8.6	9.5	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giải
35	Nguyễn Minh Thành	5.6	5.9		6.7	6.4	5.7	5.1	4.7	8.2	7.7	Đ	Đ	Đ	6.2	T	TB	
36	Lê Nguyễn Thanh Thảo	7.9	9.3		8.6	8.1	8.9	8.3	8.7	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giải
37	Phạm Thị Phương Thùy	8.2	8.1		8.3	8.1	8.4	7.4	8.4	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giải
38	Ngô Đặng Hoài Thy	8.3	9.0		7.6	7.6	7.4	6.8	6.0	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
39	Nguyễn Trương Quốc Trung	7.9	7.8		6.8	6.9	7.1	6.8	8.5	7.3	8.6	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
40	Vũ Thị Phương Uyên	6.5	7.5		6.8	6.8	8.3	6.8	8.3	8.6	8.7	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
41	Trần Quốc Vương	5.2	5.9		8.2	5.6	6.4	5.8	4.0	7.6	8.6	Đ	Đ	Đ	6.4	T	TB	
42	Nguyễn Hoàng Vy	9.2	9.9		9.1	8.5	9.2	9.1	9.3	9.9	10.0	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giải
43	Nguyễn Ngọc Phương Vy	7.7	7.6		5.6	6.6	8.4	6.1	7.8	8.1	8.9	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
44	Đỗ Ngọc Thùy Dương	8.6	9.3		7.8	9.1	9.2	8.8	8.6	9.6	9.1	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giải
45	Phạm Vĩnh Khang	6.6	8.1		7.6	7.7	8.3	8.1	7.7	8.8	9.2	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 44		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKII	HK	41	93.2	3	6.8	0	0.0	0	0.0		
	HL	20	45.5	15	34.1	6	13.6	3	6.8	0	0.0

TS
HS Giải 20
HSTT 15

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Lê Thị Hồng Hà

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 6A9
GVCN: Nguyễn Thị Thùy Trang

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Nguyễn Minh Anh	9.5	9.6		10.0	9.4	9.8	9.6	9.6	9.7	9.8	Đ	Đ	Đ	9.7	T	G	HS Giỏi
2	Nguyễn Gia Bảo	7.8	8.3		8.3	6.7	9.0	8.2	6.1	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
3	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	8.2	7.4		8.3	6.9	9.4	6.3	7.5	8.7	8.8	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
4	Lê Trung Cao	8.4	7.7		8.5	7.1	8.8	7.5	5.7	8.5	9.6	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
5	Nguyễn Thị Thùy Dung	8.6	9.3		9.8	8.9	9.6	9.2	9.7	9.6	10.0	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
6	Lê Dũng	8.3	8.5		9.1	7.8	8.9	8.8	8.8	9.0	10.0	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
7	Hoàng Thái Dương	6.4	6.7		8.2	6.4	6.3	6.1	6.1	7.9	7.6	Đ	Đ	Đ	6.9	T	TB	
8	Huỳnh Ngọc Thùy Dương	8.3	9.3		10.0	8.7	8.7	9.4	8.5	9.4	10.0	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
9	Trần Anh Hào	8.0	8.0		8.6	7.1	8.2	7.3	7.3	8.8	9.1	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
10	Phạm Ngọc Hân	7.7	7.7		8.7	5.5	8.4	7.6	9.0	7.7	9.8	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
11	Đặng Quang Huy	7.2	8.4		7.1	5.2	6.2	6.3	5.3	7.8	7.3	Đ	Đ	Đ	6.8	T	K	HSTT
12	Lâm Gia Huy	6.7	8.1		9.2	7.0	7.9	7.2	7.1	9.0	9.4	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
13	Trương Trần Ngọc Huyền	8.1	9.0		9.1	8.0	8.6	8.0	5.9	9.5	10.0	Đ	Đ	Đ	8.5	T	K	HSTT
14	Phạm Quỳnh Hương	7.2	8.5		9.6	8.4	8.9	7.6	8.1	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
15	Lê Thị Thu Hương	7.6	6.6		7.3	5.4	8.0	4.9	5.7	7.6	7.0	Đ	Đ	Đ	6.7	T	TB	
16	Lê Khắc Kiên	6.9	6.2		8.1	6.3	8.6	6.1	7.8	7.5	8.5	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
17	Dương Anh Kiệt	5.4	6.5		5.7	5.2	6.1	4.7	5.2	5.8	6.6	Đ	Đ	Đ	5.7	T	TB	
18	Đặng Việt Khoa	6.6	8.4		6.2	6.5	6.2	6.3	7.0	8.3	7.6	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
19	Nguyễn Thanh Khôi	8.5	8.8		9.8	7.8	8.6	9.4	9.0	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
20	Bùi Anh Luân	5.8	6.6		7.6	6.7	7.7	5.3	4.8	7.8	8.7	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
21	Nguyễn Ngọc Minh	7.4	6.1		7.4	5.8	7.8	4.5	5.0	7.6	7.5	Đ	Đ	Đ	6.6	T	TB	
22	Nguyễn Thị Trà My	6.2	7.6		7.9	6.9	6.3	7.1	6.5	9.1	9.2	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
23	Mai Trung Nam	7.7	7.6		9.0	7.4	6.9	6.8	6.0	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
24	Châu Thị Thúy Nga	4.0	5.2		4.8	5.3	6.3	3.7	3.0	6.3	7.9	Đ	Đ	Đ	5.2	K	Y	
25	Lê Bảo Ngọc	9.4	9.0		9.1	9.0	8.0	8.3	8.5	9.6	9.9	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
26	Nguyễn Đình Yến Nhi	7.0	6.9		6.5	6.5	7.9	4.7	6.7	7.0	8.7	Đ	Đ	Đ	6.9	T	TB	
27	Trương Thị Quỳnh Như	6.5	8.3		8.1	7.5	8.6	6.9	7.6	8.4	8.8	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
28	Cao Huỳnh Phi	7.4	6.7		7.4	6.4	8.6	6.6	6.1	8.1	8.2	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
29	Triệu Hồng Phúc	7.5	8.7		9.2	7.4	8.7	7.0	8.1	8.1	9.3	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
30	Bùi Mai Phương	8.5	9.6		9.1	8.1	9.6	8.7	8.8	9.1	9.8	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Nguyễn Võ Anh Sơn	7.8	7.9		5.7	6.3	6.2	4.8	7.8	7.9	6.7	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
32	Phạm Trọng Anh Tú	8.2	8.1		7.9	7.2	8.1	7.9	8.3	8.7	8.1	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
33	Nguyễn Quang Thành	8.4	9.0		9.4	8.8	9.4	8.2	9.0	9.1	10.0	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
34	Vũ Mạnh Vương Thiên	7.8	7.9		8.8	7.9	8.8	8.2	8.8	9.5	9.5	Đ	Đ	Đ	8.6	T	K	HSTT
35	Trịnh Thị Thanh Thủy	7.7	7.0		9.3	8.0	8.3	8.2	7.5	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
36	Nguyễn Hoàng Anh Thư	8.2	8.5		6.6	7.4	8.1	5.9	7.0	8.2	7.9	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
37	Huỳnh Việt Thy	7.9	9.0		8.2	7.5	8.4	8.4	7.6	8.9	8.2	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
38	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	6.2	6.3		6.9	5.1	4.4	4.7	5.4	7.2	7.5	Đ	Đ	Đ	6.0	T	TB	
39	Trịnh Ngọc Trân	8.1	9.5		8.7	8.2	8.7	8.1	8.4	9.5	9.5	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
40	Nguyễn Quang Vinh	7.7	8.8		9.0	6.6	8.1	6.7	7.9	7.6	8.7	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
41	Phạm Huỳnh Yến Vy	5.6	4.5		6.6	6.0	6.3	4.8	4.3	7.9	8.7	Đ	Đ	Đ	6.1	T	TB	
42	Tăng Yến Vy	8.4	8.5		8.9	8.2	8.2	7.8	8.0	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
43	Nguyễn Đông Xuân	6.5	6.5		7.3	7.7	8.8	4.6	4.2	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	7.1	T	TB	
44	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	6.9	9.2		7.7	7.0	7.5	6.1	7.2	8.7	8.4	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 44		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKII	HK	43	97.7	1	2.3	0	0.0	0	0.0		
	HL	14	31.8	19	43.2	10	22.7	1	2.3	0	0.0

TS
HS Giỏi 14
HSTT 19

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Nguyễn Thị Thùy Trang

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHÍNH

BẢNG XÉT DUYỆT HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 6A10
GVCN: Nguyễn Thị Kim Xuyên

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Bùi Tuấn Anh	3.9	6.1		6.1	3.1	5.2	4.4	4.0	4.4	6.9	Đ	Đ	Đ	4.9	K	Y	
2	Nhâm Trí Đức Anh	7.4	7.6		7.3	7.3	9.2	7.8	7.0	8.9	9.0	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
3	Lê Ngọc Hồng Ân	5.6	7.0		6.4	6.1	8.1	6.1	7.5	9.6	8.6	Đ	Đ	Đ	7.2	T	TB	
4	Lý Nguyễn Thiên Bảo	7.1	7.8		8.4	6.1	6.6	5.8	6.9	8.3	8.9	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
5	Trương Võ Hoài Bảo	7.8	8.1		9.5	7.9	9.3	8.3	9.1	9.4	9.8	Đ	Đ	Đ	8.8	T	K	HSTT
6	Lê Phạm Ngọc Bình	6.8	8.5		7.6	5.8	7.9	6.3	8.4	8.4	8.7	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
7	Nguyễn Lê Quốc Duy	9.5	8.5		7.9	7.2	8.4	7.5	6.4	8.9	9.0	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
8	Đặng Nguyễn Thùy Dương	9.1	9.8		9.0	8.7	9.4	9.3	8.4	9.2	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
9	Nguyễn Võ Hương Giang	8.3	7.8		8.9	7.2	8.5	8.8	6.4	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
10	Vũ Hương Giang	4.9	6.7		6.6	4.4	4.3	5.3	4.2	7.6	6.6	Đ	Đ	Đ	5.6	K	Y	
11	Cao Hoàng Hiệp	8.8	9.4		9.6	6.9	9.2	8.8	6.6	8.9	9.6	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
12	Trần Minh Hiếu	6.9	8.2		7.6	5.9	8.3	5.7	5.8	8.2	7.6	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
13	Phan Anh Huy	7.6	7.0		8.4	5.8	8.1	4.8	6.2	9.1	8.2	Đ	Đ	Đ	7.2	T	TB	
14	Đông Nhật Kiệt	4.6	6.4		7.6	4.6	5.1	4.1	4.4	6.8	8.1	Đ	Đ	Đ	5.7	T	Y	
15	Lê Đăng Khoa	7.3	7.1		9.1	6.1	8.9	7.0	7.5	8.0	9.3	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
16	Lê Vũ Đăng Khoa	7.7	8.9		9.2	7.1	7.3	7.6	6.1	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
17	Bùi Hoàng Khánh Linh	7.8	9.1		9.6	7.5	9.1	6.9	8.7	9.5	9.7	Đ	Đ	Đ	8.7	T	K	HSTT
18	Nguyễn Hiếu Linh	8.9	9.4		9.0	6.7	8.6	8.1	9.3	8.8	9.1	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
19	Dương Nguyễn Trúc Ly	6.5	7.1		6.9	6.3	6.8	6.2	4.5	8.8	9.4	Đ	Đ	Đ	6.9	T	TB	
20	Trần Thị Thanh Mai	8.7	9.2		8.9	8.1	8.9	9.4	7.3	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
21	Mai Ngọc Trà My	8.3	8.6		8.0	6.9	7.6	8.1	7.1	9.1	9.6	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
22	Đoàn Chí Nhật Nam	5.7	7.1		7.2	5.1	7.4	6.9	5.2	7.9	8.3	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
23	Mai Bảo Ngọc	8.3	9.1		8.5	8.3	9.4	9.6	9.5	9.4	9.9	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
24	Đỗ Trần Yến Nhi	7.3	8.9		8.8	7.4	8.8	8.7	8.9	8.6	9.2	Đ	Đ	Đ	8.5	T	K	HSTT
25	Phạm Nhật Phong	7.0	7.9		7.7	6.6	7.5	8.1	4.5	9.0	8.7	Đ	Đ	Đ	7.4	T	TB	
26	Huỳnh Trần Gia Phú	9.3	8.6		9.0	7.9	9.3	9.5	8.4	8.7	9.5	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
27	Nguyễn Duy Phúc	8.7	6.8		7.1	5.5	7.4	8.4	6.8	8.1	7.9	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
28	Nguyễn Minh Phúc	6.5	7.2		6.7	5.5	8.1	6.4	6.2	6.8	8.5	Đ	Đ	Đ	6.9	T	K	HSTT
29	Nguyễn An Phước	3.7	5.1		8.1	4.4	7.0	3.8	5.3	6.4	7.4	Đ	Đ	Đ	5.7	K	Y	
30	Kiều Tấn Tài	8.6	9.5		8.6	6.1	7.2	7.8	6.9	8.2	9.4	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Phạm Huỳnh Tâm	5.8	6.2		7.7	5.6	7.7	7.0	5.6	6.9	8.9	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
32	Lê Minh Tuấn																	
33	Vũ Công Thành	7.8	8.0		6.8	4.7	7.1	5.2	5.5	7.5	8.6	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
34	Nguyễn Lâm Thanh Thảo	5.2	6.2		6.0	4.9	5.5	4.6	2.8	7.6	6.8	Đ	Đ	Đ	5.5	K	Y	
35	Ngô Anh Thư	9.2	8.8		8.5	8.1	9.6	8.1	9.3	9.1	10.0	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
36	Phạm Trần Nhật Thy	7.4	7.3		7.6	5.2	7.7	6.6	6.3	8.5	7.4	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
37	Nguyễn Thị Thu Trang	6.6	7.0		7.5	5.8	8.0	5.8	5.5	8.1	8.8	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
38	Nguyễn Thị Thùy Trang	6.9	7.4		6.7	6.2	7.7	6.9	5.5	8.9	8.4	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT
39	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	6.7	7.1		7.4	6.3	8.9	5.9	5.0	8.1	8.6	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
40	Han Lê Minh Trí	5.6	5.3		6.8	4.2	5.5	5.5	3.7	7.5	8.3	Đ	Đ	Đ	5.8	T	TB	
41	Lê Quang Vinh	8.2	8.5		8.8	7.0	8.3	8.3	8.2	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
42	Đào Duy Vũ	8.3	7.0		6.6	5.0	6.8	5.5	3.7	8.2	6.4	Đ	Đ	Đ	6.4	T	TB	
43	Thái Hà Lâm Vũ	7.1	7.7		6.2	5.5	6.7	5.0	4.0	8.9	7.4	Đ	Đ	Đ	6.5	T	TB	
44	Nguyễn Hồng Phúc	6.7	8.6		9.4	7.0	9.4	8.3	8.8	9.6	8.4	Đ	Đ	Đ	8.5	T	K	HSTT
45	Nguyễn Diên Phúc	6.5	7.9		8.1	7.3	7.3	7.5	7.5	9	8.4	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 44		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKII	HK	40	90.9	4	9.1	0	0.0	0	0.0		
	HL	9	20.4	20	45.5	10	22.7	5	11.4	0	0.0

TS
HS Giỏi 9
HSTT 20

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Nguyễn Thị Kim Xuyên

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHÍNH

BẢNG XÉT DUYỆT HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 6A11
GVCN: Lương Thị Thơm

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Nguyễn Ngọc Anh	5.7	7.4		6.1	4.6	3.4	4.4	5.0	6.9	6.8	Đ	Đ	Đ	5.6	K	Y	
2	Nguyễn Đăng Thiên Ân	8.1	8.5		9.5	7.1	8.6	8.4	8.8	9.3	9.9	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
3	Lý Gia Bảo	6.3	7.7		7.7	6.2	6.2	7.3	5.6	9.1	8.8	Đ	Đ	Đ	7.2	T	TB	
4	Võ Nhất Thiên Bảo	9.0	8.3		8.4	7.6	8.8	7.8	8.2	8.7	9.3	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
5	Nguyễn Vĩnh Bình	5.1	8.7		8.9	6.2	7.7	8.2	7.8	7.4	8.7	Đ	Đ	Đ	7.6	T	TB	
6	Lê Nguyễn Bảo Duy	7.8	9.5		8.6	7.3	8.9	7.4	8.9	8.3	9.7	Đ	Đ	Đ	8.5	T	K	HSTT
7	Nguyễn Nhất Duy	6.1	8.1		7.7	5.8	4.5	6.6	6.1	7.3	8.6	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
8	Trần Nguyễn Đức Duy	6.9	8.3		9.8	7.0	8.7	7.5	8.7	7.9	9.9	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
9	Ngô Trường Giang																	
10	Trần Đức Hòa	7.6	8.3		9.6	6.9	8.6	7.4	9.2	8.3	9.4	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
11	Trần Lê Việt Hoàng	8.2	8.7		9.5	7.1	9.2	9.0	8.5	8.7	9.4	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
12	Huỳnh Bảo Huy	3.9	8.5		7.4	5.9	7.8	6.9	5.4	7.5	7.2	Đ	Đ	Đ	6.7	T	TB	
13	Hà Song Hy	7.4	8.8		9.3	8.2	9.1	9.0	9.5	9.5	9.9	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
14	Nguyễn Anh Khoa	8.6	9.6		9.9	8.2	9.4	9.3	9.4	9.7	9.9	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
15	Phạm Đăng Khoa	4.5	6.2		4.9	5.4	4.1	4.8	4.7	7.6	9.2	Đ	Đ	Đ	5.7	T	TB	
16	Phan Lê Đăng Linh	6.9	8.0		6.6	6.3	7.1	5.5	8.7	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
17	Nguyễn Nhật Long	7.9	9.1		8.6	6.1	6.9	6.4	7.9	8.9	9.6	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
18	Ngô Đức Mạnh	8.2	8.2		9.5	5.3	9.2	8.7	9.5	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.6	T	K	HSTT
19	Phan Thanh Ngọc Mi	2.4	5.4		6.9	5.4	6.3	4.8	5.2	8.7	9.2	Đ	Đ	Đ	6.0	K	Y	
20	Nguyễn Trung Nam	6.7	7.4		8.1	7.9	8.3	7.8	7.6	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
21	Trần Nguyễn Bích Ngọc	8.0	7.8		8.1	7.0	7.8	9.1	7.7	8.6	9.8	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
22	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	6.3	8.2		6.6	5.8	7.9	6.8	7.8	8.2	9.3	Đ	Đ	Đ	7.4	T	TB	
23	Trịnh Yến Nhi	3.5	7.0		7.4	6.0	8.4	6.8	4.5	8.3	9.2	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
24	Ngô Thị Quỳnh Như	7.7	8.1		8.7	7.0	9.2	8.9	8.3	9.0	9.8	Đ	Đ	Đ	8.5	T	K	HSTT
25	Phan Thị Ngọc Oanh	4.2	5.8		7.6	6.4	7.9	6.1	5.4	7.2	9.4	Đ	Đ	Đ	6.7	T	TB	
26	Dương Tiến Phát	2.0	6.0		3.6	3.9	4.0	5.4	3.3	5.7	8.2	Đ	Đ	Đ	4.7	K	Y	
27	Nguyễn Huỳnh Minh Phú	9.4	9.2		9.1	8.5	9.4	9.2	9.8	9.6	9.1	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
28	Lê Huỳnh Trọng Phúc	4.8	6.8		7.1	5.8	6.6	5.2	4.4	8.0	9.1	Đ	Đ	Đ	6.4	T	TB	
29	Nguyễn Minh Phương	8.5	8.6		8.8	7.6	8.9	9.5	7.6	9.4	9.8	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
30	Đình Quang Tạo	6.2	7.4		8.8	5.1	7.4	6.0	8.2	7.3	8.5	Đ	Đ	Đ	7.2	T	TB	

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Trần Duy Tâm	6.5	7.5		8.3	6.4	6.4	8.4	8.0	7.9	9.0	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
32	Đặng Trường Tùng	4.9	7.1		7.9	6.2	8.6	7.5	5.3	8.4	9.4	Đ	Đ	Đ	7.3	T	TB	
33	Trần Thị Thu Thảo	4.7	5.0		5.8	5.0	5.0	4.0	4.2	7.3	6.3	Đ	Đ	Đ	5.3	T	TB	
34	Vũ Hoàng Thiện	3.6	8.6		6.4	5.7	4.9	6.3	4.3	8.5	7.7	Đ	Đ	Đ	6.2	K	TB	
35	Hồ Minh Thư	6.7	7.7		8.1	6.4	6.2	5.3	5.9	8.6	9.0	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
36	Đặng Thị Thùy Trâm	7.7	9.6		9.4	8.3	9.1	9.4	9.0	9.8	9.9	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giải
37	Phạm Hoài Trâm	6.7	6.4		6.1	5.4	7.5	3.5	5.0	6.0	8.8	Đ	Đ	Đ	6.2	T	TB	
38	Đặng Minh Trân	3.8	6.8		8.0	6.1	7.1	4.9	5.5	8.8	8.9	Đ	Đ	Đ	6.7	T	TB	
39	Vũ Thanh Vân	7.5	8.8		7.8	7.1	9.1	8.3	9.3	9.2	9.6	Đ	Đ	Đ	8.5	T	K	HSTT
40	Nguyễn Đoàn Vy	6.2	9.3		7.7	6.0	6.6	5.3	6.4	8.0	9.1	Đ	Đ	Đ	7.2	T	TB	
41	Lê Chí Vỹ	9.8	10.0		9.7	8.6	9.6	9.9	9.7	9.8	9.9	Đ	Đ	Đ	9.7	T	G	HS Giải
42	Nguyễn Võ Như Ý	4.5	8.0		7.7	5.5	8.2	5.3	4.9	7.7	8.8	Đ	Đ	Đ	6.7	T	TB	
43	Đoàn Vĩ Tân	9.3	9.7		9.8	7.7	9.0	9.3	9.7	9.4	9.9	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giải

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 42		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKII	HK	38	90.5	4	9.5	0	0.0	0	0.0		
	HL	11	26.2	11	26.2	17	40.5	3	7.1	0	0.0

TS
HS Giải 11
HSTT 11

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Lương Thị Thơm

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHÍNH

BẢNG XÉT DUYỆT HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 6A12
GVCN: Phạm Hồng Nhung

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	8.4	8.1		8.5	7.7	9.2	7.9	7.8	9.8	9.4	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
2	Trần Đặng Quốc Anh	3.5	6.6		6.4	5.5	7.5	4.9	5.2	7.6	7.4	Đ	Đ	Đ	6.1	T	TB	
3	Cái Nguyễn Hữu Ân	5.4	5.9		6.8	6.2	9.4	5.8	7.7	8.1	8.4	Đ	Đ	Đ	7.1	T	TB	
4	Mai Trần Gia Bảo	7.7	8.5		9.4	7.8	7.7	7.6	8.3	9.1	9.1	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
5	Trần Vũ Huy Bình	7.6	8.9		7.9	7.3	6.5	6.5	7.1	8.6	8.8	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
6	Nguyễn Bá Chương	7.8	7.7		8.4	6.6	8.5	6.8	5.9	8.6	9.2	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
7	Huỳnh Đức Duy	7.9	8.2		8.4	6.2	7.5	6.4	8.8	7.8	9.3	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
8	Nguyễn Anh Duy	5.9	6.5		7.1	6.0	5.0	5.3	4.2	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	6.4	T	TB	
9	Phan Đoàn Mỹ Duyên	7.5	6.1		6.3	6.0	6.7	6.9	5.0	7.3	8.6	Đ	Đ	Đ	6.7	T	K	HSTT
10	Nguyễn Bá Trường Giang	8.1	8.5		8.1	7.8	8.7	8.1	6.8	8.9	9.9	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
11	Phạm Nhật Hoàng	8.6	8.6		8.7	7.4	8.6	7.4	8.4	8.5	9.4	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
12	Lê Tiến Hùng	6.3	8.0		6.5	6.4	7.7	6.2	6.7	8.3	9.0	Đ	Đ	Đ	7.2	T	TB	
13	Lý Đăng Huy	9.2	9.0		9.9	8.0	9.8	9.0	9.1	9.9	10.0	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
14	Nguyễn Nam Hy	8.7	9.4		9.5	9.0	9.6	9.8	9.3	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
15	Nguyễn Lưu Hoàng Kim	7.4	7.7		8.7	6.3	8.5	7.9	8.1	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
16	Trương Anh Khoa	8.4	7.2		7.2	7.3	9.4	8.2	6.0	8.8	9.3	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
17	Nguyễn Thiên Lạc	3.5	6.3		6.1	5.6	6.3	3.8	3.5	7.6	8.2	Đ	Đ	Đ	5.7	K	TB	
18	Nguyễn Hoàng Gia Linh	6.6	7.6		7.8	8.6	8.9	7.9	8.3	9.0	9.6	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
19	Dương Kiếm Long	5.6	6.7		7.2	6.0	3.3	3.5	3.6	7.0	8.2	Đ	Đ	Đ	5.7	K	Y	
20	Lê Hoàng Mỹ	5.8	6.4		8.4	8.1	7.6	7.5	7.3	8.0	8.7	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
21	Nông Đức Nam	6.6	7.5		8.5	6.0	6.6	6.6	6.0	8.6	8.5	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT
22	Đỗ Đàm Khánh Ngọc	8.0	9.0		9.1	8.9	9.8	9.4	8.3	9.8	9.9	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
23	Nguyễn Ngọc Phương Nhi	8.4	8.9		9.1	9.1	8.9	8.3	8.5	10.0	10.0	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
24	Phạm Lê Yến Nhi	9.5	9.4		9.8	8.8	9.3	9.8	9.8	9.6	10.0	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
25	Lê Quỳnh Như	8.5	8.4		8.6	7.6	7.1	7.5	8.6	9.0	9.6	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
26	Nguyễn Thị Kiều Oanh	7.9	8.8		8.2	8.4	9.4	8.2	7.8	9.1	9.6	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
27	Nguyễn Đức Phát	8.0	8.5		8.4	8.3	9.5	7.7	7.9	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
28	Lê Thanh Phong	6.7	7.3		8.9	7.9	8.5	6.3	7.2	8.3	9.3	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
29	Nguyễn Thanh Phong	7.2	8.7		9.2	7.5	8.5	6.6	8.5	8.3	9.5	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
30	Nguyễn Thành Tâm	6.6	6.1		8.2	6.2	7.9	5.3	7.4	7.4	9.7	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Lê Kiến Tân	7.8	8.6		8.7	8.1	8.8	7.6	7.8	9.2	9.6	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
32	Nguyễn Thị Phương Thảo	6.9	7.2		9.4	7.3	8.7	6.6	6.1	9.3	9.9	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
33	Trần Phước Thịnh	8.4	7.7		8.9	6.8	9.0	7.1	6.7	8.9	9.2	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
34	Mai Lê Anh Thư	7.8	6.7		8.1	7.6	8.3	7.3	5.0	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
35	Dương Thùy Trâm	8.7	6.4		7.8	7.3	7.1	5.9	8.4	6.7	9.8	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
36	Trần Ngọc Bảo Trân	5.9	6.5		7.7	7.2	6.1	7.7	8.4	8.1	9.9	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
37	Hoàng Nguyễn Hữu Trí	5.1	4.8		6.1	4.9	8.1	5.4	6.3	7.6	9.1	Đ	Đ	Đ	6.4	T	TB	
38	Đỗ Bạch Diễm Uyên	7.5	8.5		8.7	8.4	9.3	9.1	9.5	9.4	9.8	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
39	Vũ Lê Thảo Uyên	7.3	7.4		8.7	8.3	5.9	7.6	7.5	8.0	9.8	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
40	Lê Tường Vân	3.7	8.5		4.9	4.7	6.1	3.7	5.0	5.1	8.0	Đ	Đ	Đ	5.5	K	Y	
41	Phạm Ngọc Phương Vy	5.2	5.4		5.7	5.6	5.8	4.9	5.0	6.3	8.3	Đ	Đ	Đ	5.8	T	TB	
42	Võ Ngọc Như Ý	8.6	8.6		9.7	6.5	9.0	8.6	7.5	9.0	9.8	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
43	Bùi Khánh Ly	7.1	6.5		8.4	7.9	7.6	6.4	6.3	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
44	Mai Nguyễn Anh Thư	9.0	8.9		9.0	7.7	9.2	8.0	8.6	9.0	9.9	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SỐ SỞ: 44		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKII	HK	41	93.2	3	6.8	0	0.0	0	0.0		
	HL	17	38.7	18	40.9	7	15.9	2	4.5	0	0.0

TS
HS Giỏi 17
HSTT 18

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Phạm Hồng Nhung

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 6A13
GVCN: Hồ Thị Phương Vân

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Phan Trần Sơn Bách	8.4	8.7		8.4	6.6	8.9	8.6	7.6	9.0	8.4	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
2	Hồ Văn Phương Bảo	6.2	7.8		8.6	5.2	7.0	6.8	7.0	8.6	8.4	Đ	Đ	Đ	7.3	T	TB	
3	Nguyễn Ngọc Hồng Chi	9.6	9.1		9.1	8.5	8.6	8.8	8.3	9.7	9.9	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
4	Lê Hà Thùy Dương	9.1	9.0		9.2	8.3	8.9	8.5	8.9	9.3	9.9	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
5	Trương Nhật Hà	7.7	9.0		9.0	7.7	8.3	7.9	8.3	9.3	8.9	Đ	Đ	Đ	8.5	T	K	HSTT
6	Đỗ Huỳnh Ngọc Hân	6.4	8.5		8.7	7.0	7.8	6.4	5.9	8.6	8.9	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
7	Hoàng Phạm Khánh Hân	9.2	9.6		9.5	8.7	8.9	9.1	9.0	9.6	10.0	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
8	Vũ Xuân Hoàng	8.8	9.1		10.0	7.9	8.2	8.6	8.9	9.5	10.0	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
9	Phan Minh Hùng	7.9	6.9		7.9	6.2	7.6	7.0	7.3	7.8	9.2	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
10	Trần Nhật Khang	8.8	8.7		9.2	7.1	8.3	7.7	7.8	8.0	7.9	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
11	Lê Tự Tuấn Khanh	9.0	8.4		7.6	7.1	8.8	7.9	7.2	9.0	9.6	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
12	Nguyễn Bảo Gia Linh	8.4	7.2		8.8	7.6	9.1	8.1	9.5	9.1	9.2	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
13	Nguyễn Ngọc Thiên Linh	9.6	9.8		9.6	8.7	9.6	9.9	9.0	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
14	Nguyễn Trọng Minh	9.3	9.7		8.9	7.8	8.6	8.5	9.8	8.6	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
15	Trần Duy Minh	8.8	9.0		9.2	6.6	8.6	7.6	9.0	8.7	9.6	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
16	Trần Gia Thảo My	8.9	9.1		8.9	7.9	9.1	8.5	8.2	8.0	9.8	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
17	Nguyễn Thảo Nguyên	8.6	9.7		9.1	8.2	9.3	9.7	10.0	9.5	9.8	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
18	Phạm Nguyễn Khôi Nguyên	7.4	8.8		9.2	7.3	9.2	9.0	8.8	8.4	9.6	Đ	Đ	Đ	8.6	T	K	HSTT
19	Nguyễn Chí Nhân	9.2	8.4		9.4	8.4	8.4	8.9	8.0	9.2	9.2	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
20	Lê Uyên Nhi	8.6	7.7		9.1	7.7	8.1	7.0	8.4	9.2	9.7	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
21	Nguyễn Diên Phúc																	
22	Trần Phương	8.7	9.4		8.1	6.9	8.3	7.8	7.8	7.7	8.9	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
23	Nguyễn Tất Hoàng Quân	9.4	9.6		8.4	6.7	7.2	8.0	8.5	8.6	8.0	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
24	Võ Minh Quân	9.6	9.8		9.6	7.9	9.5	8.9	9.4	10.0	10.0	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
25	Nguyễn Đỗ Phương Quỳnh	9.5	8.5		9.5	8.1	9.6	9.8	8.8	8.9	10.0	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
26	Trần Nguyễn Thảo Quyên	7.8	7.9		9.7	6.9	9.1	7.8	8.5	8.8	9.3	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
27	Nguyễn Đức Sang	7.5	8.7		9.2	6.6	8.0	8.6	8.3	9.3	8.6	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
28	Võ Tấn Tài	6.9	7.8		5.8	4.3	5.4	5.1	5.1	7.1	7.5	Đ	Đ	Đ	6.1	T	TB	
29	Trần Văn Minh Thắng	7.6	8.1		8.4	4.9	7.5	5.4	5.6	8.7	7.6	Đ	Đ	Đ	7.1	T	TB	
30	Phan Thị Thanh Thảo	7.2	8.6		9.3	8.3	9.2	8.7	7.8	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH HKII													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Phạm Trần Kim Thy	9.0	9.3		9.2	8.0	8.8	8.7	9.3	8.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
32	Bùi Đặng Phương Trân	9.2	8.5		8.3	7.4	8.6	8.2	9.8	8.7	8.9	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
33	Bùi Tú Trinh	7.7	7.5		8.9	6.8	8.4	7.8	7.3	8.7	9.6	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
34	Trần Phạm Hoàng Trọng	8.9	9.7		8.3	6.9	9.1	8.3	9.0	9.2	9.9	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
35	Dương Thái Trọng	6.0	7.4		7.1	5.4	7.3	5.2	3.7	7.9	8.8	Đ	Đ	Đ	6.5	T	TB	
36	Nguyễn Lê Thanh Trúc	8.6	9.3		7.9	7.4	9.5	9.1	6.1	9.2	9.8	Đ	Đ	Đ	8.5	T	K	HSTT
37	Hồ Nguyễn Minh Tú	8.0	8.4		8.9	8.1	8.5	8.1	9.0	9.3	9.8	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
38	Lê Võ Minh Tuấn	8.6	9.0		9.3	7.8	8.0	6.9	8.5	9.0	8.8	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
39	Nguyễn Trần Thảo Vy	7.7	8.4		7.2	6.2	7.2	6.1	8.2	9.0	7.8	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
40	Huỳnh Thục Vy	7.5	8.1		7.8	7.6	8.9	7.5	8.6	7.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
41	Đỗ Phương Uyên	9.7	9.5		9.2	8.0	9.8	8.9	9.8	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
42	Trương Trần Ánh Minh	8.0	8.3		8.6	7.0	9.4	7.8	7.7	8.5	8.6	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
43	Phan Nguyễn Anh Thái	4.7	6.8		7.2	3.4	5.8	6.5	6.2	7.0	6.9	Đ	Đ	Đ	6.1	K	Y	
44	Trần Quốc Kỳ	9.3	9.7		9.1	6.6	9.1	8.1	9.1	8.9	9.3	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
45	Dư Nguyễn Quốc An	9.6	9.6		9.8	8.3	9.5	9.5	9.4	9.6	8.8	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
46	Nguyễn Thị Mai Hân	6.9	8.1		7.8	7.3	7.9	8.5	6.5	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 45		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
HKII	HK	44	97.8	1	2.2	0	0.0	0	0.0		
	HL	29	64.5	11	24.4	4	8.9	1	2.2	0	0.0

TS
HS Giỏi 29
HSTT 11

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Hồ Thị Phương Vân

Trịnh Công Thuận